Ký bởi: Bộ Khoa học và Công nghệ
SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN Ngày ký: 31-01-2024 11:26:29 +07:00

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24 /2023/TT-BKHCN	*Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

THÔNG TƯ

Quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 28/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ, năng lượng nguyên tử;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về hình thức, nội dung, trình tự xử lý và tổ chức thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

a) Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa: Cơ quan thực hiện chức năng quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ về quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Các tổ chức đánh giá sự phù hợp.

c) Tổ chức, cá nhân sản xuất các sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

d) Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng kiểm tra

1. Sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tại điểm p khoản 2 Điều 32 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 Điều 1 Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa).

2. Lò phản ứng hạt nhân, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, chất phóng xạ, thiết bị bức xạ không thuộc đối tượng kiểm tra theo quy định tại Thông tư này.

3. Phương tiện, dụng cụ, trang thiết bị đo lường áp dụng theo quy định pháp luật về đo lường.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản xuất là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động chế tạo, chế biến, chiết xuất, tái chế, lắp ráp, pha trộn, pha chế, san chia, sang chiết, nạp, đóng gói và hoạt động khác làm ra sản phẩm, hàng hóa.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ là tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Thông tư này.

Điều 4. Căn cứ kiểm tra

1. Thông tin, cảnh báo về hàng hóa xuất khẩu không phù hợp với các điều kiện quy định tại Điều 32 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Thông tin phản ánh dưới mọi hình thức của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước về dấu hiệu vi phạm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, nhãn hàng hóa.

3. Kết quả khảo sát hoặc kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường phát hiện hàng hóa có nhãn hàng hóa không đúng quy định hoặc có dấu hiệu chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

4. Theo yêu cầu quản lý của cơ quan có thẩm quyền.

5. Quyết định hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần hiệu lực Giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của các tổ chức đánh giá sự phù hợp; các kết quả đánh giá không phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp.

6. Theo kế hoạch kiểm tra hằng năm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Chương II
HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG KIỂM TRA

Điều 5. Hình thức kiểm tra

1. Kiểm tra theo kế hoạch

a) Xây dựng kế hoạch kiểm tra:

Hằng năm, cơ quan kiểm tra căn cứ yêu cầu quản lý, diễn biến tình hình chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đánh giá tình hình tuân thủ quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; kết quả kiểm tra kỳ trước; tình hình kinh phí và chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên để xây dựng kế hoạch kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Căn cứ kế hoạch kiểm tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chậm nhất trước ngày 30 tháng 11 hằng năm, kế hoạch kiểm tra của năm kế tiếp phải được ban hành.

b) Trước khi tiến hành kiểm tra theo kế hoạch, cơ quan kiểm tra thông báo trước cho tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hóa (cơ sở được kiểm tra) ít nhất 03 ngày làm việc.

c) Đối với những cơ sở được kiểm tra trong kế hoạch đã được phê duyệt, căn cứ tình hình thực tế hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý, trường hợp cơ quan kiểm tra không kiểm tra tại cơ sở được kiểm tra thì gửi công văn đến cơ sở được kiểm tra yêu cầu cầu báo cáo việc chấp hành các quy định của pháp luật liên quan đến sản phẩm, hàng hóa do cơ sở đang sản xuất. Nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, nhãn hàng hóa thông qua các báo cáo của cơ sở được kiểm tra thì cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra đột xuất theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Kiểm tra đột xuất

Cơ quan kiểm tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành kiểm tra đột xuất trong sản xuất khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 4 Thông tư này.

Điều 6. Nội dung kiểm tra

1. Kiểm tra việc áp dụng yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng liên quan đến điều kiện của quá trình sản xuất và các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng trong sản xuất, bao gồm:

a) Kiểm tra hồ sơ chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy (đối với các sản phẩm, hàng hóa phải chứng nhận và công bố hợp quy); hồ sơ công bố hợp chuẩn (đối với các sản phẩm, hàng hóa công bố hợp chuẩn); hồ sơ chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn (đối với sản phẩm, hàng hóa áp dụng hệ thống quản lý chất lượng).

b) Trường hợp trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng có quy định liên quan đến điều kiện của quá trình sản xuất thì kiểm tra việc thực hiện các quy định này trong quá trình sản xuất.

c) Kiểm tra việc thực hiện các biện pháp khác của quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất do cơ quan có thẩm quyền quy định.

2. Kiểm tra kết quả đánh giá sự phù hợp, nhãn hàng hóa, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa cần kiểm tra, bao gồm:

a) Kiểm tra việc thực hiện và kết quả đánh giá sự phù hợp của quá trình sản xuất.

b) Kiểm tra nhãn hàng hóa, thông tin sản phẩm, hàng hóa:

- Kiểm tra các nội dung thể hiện trên nhãn sản phẩm, hàng hóa; các nội dung thể hiện mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc theo quy định của pháp luật và đối chiếu với tài liệu kèm theo.

- Kiểm tra việc thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, việc thể hiện dấu hợp quy (đối với sản phẩm, hàng hóa phải chứng nhận và công bố hợp quy), dấu hợp chuẩn (đối với sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn).

- Kiểm tra tính chính xác của việc thể hiện nội dung, thông tin quảng cáo trên nhãn (nếu có) của sản phẩm, hàng hóa.

3. Kiểm tra hoạt động kiểm soát quá trình sản xuất của cơ sở được kiểm tra liên quan đến việc tạo thành sản phẩm, hàng hóa và duy trì sự đảm bảo chất lượng bao gồm:

a) Kiểm tra hồ sơ kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa (tài liệu thiết kế; tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng của sản phẩm, hàng hóa).

b) Kiểm tra toàn bộ quá trình sản xuất (từ đầu vào, qua các giai đoạn trung gian cho đến khi hình thành sản phẩm, hàng hóa bao gồm cả quá trình bao gói, xếp dỡ, lưu kho và vận chuyển sản phẩm).

c) Kiểm tra việc sử dụng các phương tiện đo liên quan đến quá trình sản xuất theo quy định của pháp luật về đo lường.

d) Kiểm tra chất lượng nguyên vật liệu (theo tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, việc sử dụng nguyên liệu bị cấm, nguyên vật liệu quá hạn sử dụng).

đ) Các nội dung kỹ thuật cần thiết khác.

e) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan kiểm tra có thể sử dụng chuyên gia thực hiện việc đánh giá theo các yêu cầu của tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Chuyên gia đánh giá phải độc lập, khách quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá của mình.

4. Thử nghiệm mẫu để kiểm tra sự phù hợp của chất lượng sản phẩm, hàng hóa với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Trong quá trình kiểm tra tại cơ sở sản xuất, việc lấy mẫu phục vụ kiểm tra chất lượng được thực hiện như sau:

a) Mẫu được lấy theo phương pháp lấy mẫu quy định tại tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Trường hợp không có quy định về phương pháp lấy mẫu thì lấy mẫu theo nguyên tắc ngẫu nhiên, bảo đảm mẫu là đại diện cho lô sản phẩm, hàng hóa. Mỗi mẫu cần lấy một đơn vị mẫu hoặc nhiều hơn nhưng tối đa là bốn (04) đơn vị mẫu. Một (01) đơn vị mẫu được gửi đi thử nghiệm, cơ sở được kiểm tra có quyền không lưu hoặc lưu không quá ba (03) đơn vị mẫu. Mẫu gửi thử nghiệm phải được mã hóa (theo Mẫu 8. BBMHM - phần Phụ lục kèm theo Thông tư này).

b) Căn cứ phương pháp thử đối với sản phẩm, hàng hóa, Đoàn kiểm tra lấy mẫu đảm bảo số lượng sản phẩm, hàng hóa để thử nghiệm các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và yêu cầu kiểm tra.

c) Mẫu sản phẩm, hàng hóa sau khi lấy phải được niêm phong (theo Mẫu 4.TNPM - phần Phụ lục kèm theo Thông tư này), lập biên bản (theo Mẫu 3.BBLM - phần Phụ lục kèm theo Thông tư này) có chữ ký của người lấy mẫu, đại diện cơ sở được lấy mẫu.

- Trường hợp đại diện cơ sở được lấy mẫu không ký vào biên bản lấy mẫu và niêm phong mẫu thì phải có chữ ký của đại diện chính quyền địa phương nơi đang tiến hành lấy mẫu hoặc Đoàn kiểm tra mời ít nhất một người chứng kiến xác nhận đại diện cơ sở được lấy mẫu không ký vào biên bản.

- Trường hợp biên bản không có chữ ký của đại diện chính quyền địa phương hoặc người chứng kiến thì Đoàn kiểm tra ghi rõ lý do trong biên bản. Biên bản lấy

mẫu, niêm phong mẫu có chữ ký của người lấy mẫu, chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra vẫn có giá trị pháp lý.

d) Lưu mẫu

Cơ sở được kiểm tra nếu lưu mẫu do đoàn kiểm tra lấy mẫu phải bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về việc lưu mẫu và không làm ảnh hưởng đến tính chất ban đầu của mẫu lưu.

Sau khi có kết quả thử nghiệm mẫu, cơ quan kiểm tra thông báo cho cơ sở được kiểm tra để xử lý mẫu lưu:

- Đối với các mẫu đạt chất lượng, cơ sở được kiểm tra có thể tiếp tục đưa vào lưu thông hoặc sử dụng.

- Đối với các mẫu vi phạm về chất lượng, cơ sở được kiểm tra thay đổi mục đích sử dụng hoặc tái chế hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

đ) Thử nghiệm mẫu

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa không có quy định riêng về thời gian gửi mẫu đi thử nghiệm, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày lấy mẫu, đoàn kiểm tra phải gửi mẫu sản phẩm, hàng hóa đến tổ chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định của pháp luật để thử nghiệm.

Tổ chức thử nghiệm được chỉ định có trách nhiệm ưu tiên thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa của đoàn kiểm tra thực hiện chức năng quản lý nhà nước, bảo đảm thời gian thử nghiệm mẫu đúng quy định.

Điều 7. Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm mẫu

Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm mẫu thực hiện theo Điều 41 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Thông tư liên tịch số 28/2010/TTLT-BTC-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Đoàn kiểm tra, cơ quan kiểm tra không chi trả cho số đơn vị mẫu lưu tại cơ sở được kiểm tra.

Chương III
TRÌNH TỰ VÀ XỬ LÝ KẾT QUẢ KIỂM TRA

Điều 8. Trình tự kiểm tra

Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra theo trình tự, thủ tục sau đây:

1. Công bố quyết định kiểm tra (theo Mẫu 1.QĐKT- phần Phụ lục kèm theo Thông tư này) trước khi kiểm tra.

2. Tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại Điều 6 Thông tư này.

3. Lập biên bản kiểm tra (theo Mẫu 2.BBKT- phần Phụ lục kèm theo Thông tư này). Biên bản lập xong phải có chữ ký của đại diện cơ sở được kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra và các thành viên đoàn kiểm tra.

- Trường hợp đại diện cơ sở được kiểm tra không ký biên bản kiểm tra thì phải có chữ ký của đại diện chính quyền địa phương nơi đang tiến hành kiểm tra hoặc đoàn kiểm tra mời ít nhất một người chứng kiến xác nhận đại diện cơ sở được kiểm tra không ký vào biên bản.

- Trường hợp biên bản kiểm tra không có chữ ký của đại diện chính quyền địa phương hoặc người chứng kiến thì đoàn kiểm tra ghi rõ lý do trong biên bản. Biên bản kiểm tra có chữ ký của trưởng đoàn kiểm tra và các thành viên đoàn kiểm tra vẫn có giá trị pháp lý.

4. Báo cáo cơ quan kiểm tra bằng văn bản về kết quả kiểm tra và kiến nghị cơ quan kiểm tra thông báo kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa (theo Mẫu 5.TBKQTN - phần Phụ lục kèm theo Thông tư này) cho cơ sở được kiểm tra ngay sau khi nhận được kết quả thử nghiệm mẫu từ tổ chức gửi thử nghiệm.

5. Trường hợp phát hiện vi phạm thì đoàn kiểm tra, cơ quan kiểm tra thực hiện xử lý kết quả kiểm tra theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 9. Xử lý kết quả kiểm tra

1. Trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất nếu phát hiện vi phạm hành chính, đoàn kiểm tra xử lý như sau:

a) Lập Biên bản vi phạm hành chính theo Mẫu MBB01- Biên bản vi phạm hành chính quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Đồng thời, đề xuất Thủ trưởng cơ quan kiểm tra ra Thông báo yêu cầu người sản xuất thực hiện các biện pháp khắc phục, sửa chữa bảo đảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa trước khi đưa ra thị trường (theo Mẫu số 7. TBKPSC - phần Phụ lục kèm theo Thông tư này).

b) Lập hồ sơ để người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo Mẫu MQĐ02 - Quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

c) Trường hợp vi phạm về nhãn hàng hóa, ngoài việc thực hiện các nội dung tại quyết định xử phạt vi phạm hành chính, cơ sở được kiểm tra còn phải thực hiện các yêu cầu xử lý, khắc phục về nhãn đối với hàng hóa vi phạm theo các quy định pháp luật khác có liên quan.

d) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa có chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thì đoàn kiểm tra lập biên bản vi phạm hành chính theo điểm a khoản 1 Điều này. Đồng thời, lập biên bản niêm phong theo Mẫu MBB26 - Biên bản niêm phong tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ theo thủ tục hành chính quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, niêm phong lô sản phẩm, hàng hóa không phù hợp tại nơi sản xuất, kho hàng (theo Mẫu 6.TNPSP - phần Phụ lục kèm theo Thông tư).

Thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa có chất lượng không phù hợp đe dọa đến sự an toàn của người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

đ) Sau khi cơ sở được kiểm tra đã chấp hành việc xử lý vi phạm, cơ quan kiểm tra lập biên bản mở niêm phong lô sản phẩm, hàng hóa không phù hợp theo Mẫu MBB27 - Biên bản mở niêm phong tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ theo thủ tục hành chính quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP để cơ sở được kiểm tra thực hiện việc khắc phục hoặc tiêu hủy theo quy định. Cụ thể:

- Trường hợp cơ sở được kiểm tra thực hiện tái chế hàng hóa thì khi tái chế xong cơ sở được kiểm tra báo cáo bằng văn bản để cơ quan kiểm tra tiến hành lấy mẫu thử nghiệm lại các chỉ tiêu không đạt. Nếu kết quả thử nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, cơ quan kiểm tra ra công văn thông báo sản phẩm được tiếp tục sản xuất.

- Trường hợp cơ sở được kiểm tra thực hiện việc tiêu hủy hàng hoá vi phạm theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính, cơ sở được kiểm tra phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật liên quan về việc tiêu hủy hàng hoá vi phạm.

e) Khi nhận được thông báo kết quả thử nghiệm mẫu, nếu cơ sở được kiểm tra có khiếu nại thì giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

2. Cơ quan ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm công bố công khai việc xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Trường hợp cơ sở được kiểm tra không thực hiện các yêu cầu của đoàn kiểm tra về việc khắc phục, sửa chữa sản phẩm, hàng hóa để đảm bảo chất lượng trước khi đưa ra lưu thông thì cơ quan kiểm tra thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định pháp luật về chất lượng.

3. Hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính chuyển người có thẩm quyền bao gồm: Quyết định kiểm tra; Biên bản kiểm tra; Biên bản vi phạm hành chính; Biên bản niêm phong; Công văn của cơ quan kiểm tra đề nghị người có thẩm quyền hoặc cơ

quan có thẩm quyền tiến hành các thủ tục xử phạt theo quy định của pháp luật hoặc biên bản giao nhận hồ sơ (nếu có) và các tài liệu khác có liên quan.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của Cơ quan thực hiện chức năng quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

1. Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí kiểm tra

Căn cứ tình hình thực hiện kiểm tra chất lượng hàng hóa trên thị trường, chất lượng sản phẩm trong sản xuất, Cơ quan thực hiện chức năng quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa xây dựng kế hoạch kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này và dự toán kinh phí kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất cho năm sau, tổng hợp chung trong kế hoạch kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, báo cáo Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

2. Tổ chức thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất đối với các sản phẩm là xăng, nhiên liệu điêzen, nhiên liệu sinh học; dầu nhờn động cơ đốt trong; khí (khí dầu mỏ hóa lỏng - LPG, khí thiên nhiên hóa lỏng - LNG, khí thiên nhiên nén - CNG) và các sản phẩm, hàng hóa khác quy định tại Điều 2 của Thông tư này theo yêu cầu quản lý.

3. Tổ chức thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất đối với các sản phẩm, hàng hóa mới phát sinh theo yêu cầu công tác quản lý nhà nước về chất lượng hoặc theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Thông báo đến cơ quan thuộc Điều 11 của Thông tư này các quyết định hủy toàn bộ hoặc một phần hiệu lực Giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia, các kết quả đánh giá không phù hợp của các Tổ chức đánh giá sự phù hợp theo yêu cầu quản lý.

5. Tổng hợp tình hình kết quả kiểm tra quy định tại khoản 3 Điều 11 của Thông tư này, gửi báo cáo Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đột xuất, định kỳ trước 01 tháng 12 hằng năm.

6. Báo cáo, tổng hợp tình hình, kết quả kiểm tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra theo quy định tại Điều 2 Thông tư này trình Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ trước 20 tháng 12 hằng năm.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Kiểm tra các sản phẩm, hàng hóa quy định tại Điều 2 của Thông tư này được sản xuất trên địa bàn, trừ các sản phẩm là xăng, nhiên liệu điêzen, nhiên liệu sinh học; dầu nhờn động cơ đốt trong; khí (khí dầu mỏ hóa lỏng - LPG, khí thiên nhiên hóa lỏng - LNG, khí thiên nhiên nén - CNG).

2. Trường hợp phát hiện hàng hóa lưu thông trên thị trường không bảo đảm các quy định về chất lượng mà hàng hóa đó được sản xuất tại địa phương khác hoặc thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực khác thì xử lý theo thẩm quyền, đồng thời thông báo bằng văn bản đến Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (qua Cơ quan thực hiện chức năng quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa) và cơ quan kiểm tra tương ứng tại địa phương nơi sản xuất sản phẩm, hàng hóa đó để phối hợp tổ chức kiểm tra trong sản xuất theo quy định.

3. Báo cáo tình hình, kết quả kiểm tra

Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình và kết quả kiểm tra theo Biểu số 15a/KTCL - Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa của địa phương tại Thông tư số 13/2021/TT-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2021 về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (qua Cơ quan thực hiện chức năng quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa) trước 15 tháng 11 hằng năm.

Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Cung cấp thông tin về các cơ sở sản xuất sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ được đánh giá chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia định kỳ 6 tháng, 01 năm đến Cơ quan thực hiện chức năng quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Gửi các quyết định hủy toàn bộ hoặc một phần hiệu lực Giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia, các kết quả đánh giá không phù hợp đến Cơ quan thực hiện chức năng quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ

Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm theo quy định tại Điều 10 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

2. Thông tư số 16/2012/TT-BKHCN ngày 27 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Các vụ việc đang xử lý trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng theo quy định tại Thông tư số 16/2012/TT-BKHCN.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, cơ sở sản xuất sản phẩm hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hướng dẫn, tổ chức thực hiện Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét và quyết định./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ: Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, TĐC (5).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Xuân Định

Phụ lục

CÁC BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

(Kèm theo Thông tư số 24/2023/TT-BKHCN ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

1. Mẫu 1. QĐKT: Quyết định về việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất

2. Mẫu 2. BBKT: Biên bản kiểm tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất

3. Mẫu 3. BBLM: Biên bản lấy mẫu

4. Mẫu 4. TNPM: Tem niêm phong mẫu

5. Mẫu 5. TBKQTN: Thông báo kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa

6. Mẫu 6. TNPSP: Tem niêm phong lô sản phẩm, hàng hóa

7. Mẫu 7. TBKPSC: Thông báo thực hiện các biện pháp khắc phục, sửa chữa đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa trước khi đưa ra thị trường

8. Mẫu 8. BBMHM: Biên bản mã hóa mẫu

Mẫu 1. QĐKT

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-...	*....., ngày tháng năm 20....*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất

THẨM QUYỀN BAN HÀNH (1)

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ Thông tư số ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ .... (2) .....;

Căn cứ....(3).....;

Theo đề nghị của ..... (4).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập đoàn kiểm tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, gồm các thành viên sau đây:

1. Họ tên và chức vụ: .....Trưởng đoàn

2. Họ tên và chức vụ: .....Thành viên

3. Họ tên và chức vụ:.....Thành viên

Điều 2. Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất tại .....(5).....

- Nội dung kiểm tra:
- Đối tượng kiểm tra:
- Chế độ kiểm tra:
- Thời gian kiểm tra:

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Đoàn kiểm tra và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT, (*...đơn vị soạn thảo*).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Thủ trưởng cơ quan kiểm tra ra quyết định.

(2) Nếu là kiểm tra theo kế hoạch: ghi tên văn bản kế hoạch kiểm tra được phê duyệt.

Nếu là kiểm tra đột xuất: ghi căn cứ kiểm tra đột xuất phù hợp quy định tại Điều 4 Thông tư này.

(3) Văn bản quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ra quyết định.

(4) Thủ trưởng đơn vị có chức năng tham mưu đề xuất việc kiểm tra.

(5) Tên địa bàn kiểm tra.

Mẫu 2. BBKT

TÊN CƠ QUAN RA QĐ KIỂM TRA
ĐOÀN KIỂM TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất

Số:.....

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ Thông tư số ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Đoàn kiểm tra về kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất được thành lập theo Quyết định số: /QĐ- ngày tháng năm của.....(1) đã tiến hành kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại (tên và địa chỉ cơ sở sản xuất).

Thành phần đoàn kiểm tra gồm:

1..... Chức vụ: Trưởng đoàn

2.....

3.....

Với sự tham gia của

1..... Chức vụ: Thành viên

2.....

Đại diện cơ sở được kiểm tra

1..... Chức vụ: Thành viên

2.....

I. Nội dung - kết quả kiểm tra

(Ghi theo các nội dung theo thực tế kiểm tra)

II. Nhận xét và kết luận:

(Nhận xét, kết luận về các nội dung theo thực tế kiểm tra tại thời điểm kiểm tra).

III. Yêu cầu đối với cơ sở:

(Nghiêm chỉnh, chấp hành các quy định của pháp luật nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Khắc phục, sửa chữa và thời hạn thực hiện (nếu có) quy định tại.....; các biện pháp xử lý khác theo quy định).

IV. Ý kiến của cơ sở được kiểm tra

.....

.....

.....

Biên bản lập .... bản như nhau và được mọi người tham dự thông qua vào hồi ..... giờ..... ngày.....tháng.... năm..... tại.....

01 bản giao cho cơ sở được kiểm tra, ... bản lưu tại đoàn kiểm tra./.

Đại diện cơ sở được kiểm tra	**Trưởng đoàn kiểm tra**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Thành viên đoàn kiểm tra

Lưu ý: *Trường hợp đoàn kiểm tra liên ngành, số lượng biên bản sẽ theo số lượng cơ quan tham gia kiểm tra và lập biên bản.*

(1) Chức danh của người ra Quyết định kiểm tra.

Mẫu 3. BBLM

TÊN CƠ QUAN RA QĐ KIỂM TRA
ĐOÀN KIỂM TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số: .....

1. Tên cơ sở được lấy mẫu:
2. Đại diện cơ sở được lấy mẫu: (Họ tên, chức vụ, đơn vị)

.....

3. Người chứng kiến việc lấy mẫu (nếu có): Họ tên, địa chỉ

.....

.....

4. Người lấy mẫu: (Họ tên, chức danh, đơn vị)

.....

5. Phương pháp lấy mẫu: (Ghi rõ theo TCVN..... hoặc QCVN..... ..... hoặc phương pháp ngẫu nhiên, đảm bảo mẫu là đại diện cho lô hàng

STT	Tên mẫu, ký hiệu / mã hiệu	Nơi lấy mẫu	Đơn vị tính	Lượng mẫu	Cỡ lô (Khối lượng/số lượng lô hàng)	Ngày sản xuất, số lô (nếu có)	Ghi chú

6. Tình trạng mẫu:

- Mẫu được chia làm ... đơn vị: 01 đơn vị mẫu đưa đi thử nghiệm, ... đơn vị được lưu tại cơ sở được kiểm tra. (Số lượng của mỗi đơn vị mẫu đảm bảo đủ để thử các chỉ tiêu cần kiểm tra theo yêu cầu quản lý và phương pháp thử quy định).
- Mẫu được niêm phong dưới sự chứng kiến của đại diện cơ sở lấy mẫu, người chứng kiến (nếu có).

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, đã được các bên thông qua, mỗi bên giữ 01 bản./.

Đại diện cơ sở được lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Người lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng đoàn kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu 4.TNPM

TEM NIÊM PHONG MẪU

(1)

Tên mẫu: .....

Số thứ tự trong biên bản lấy mẫu: .....

Ngày lấy mẫu:.....

NGƯỜI LẤY MẪU	**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC LẤY MẪU**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

---

(1) Đóng dấu của cơ quan kiểm tra.

Mẫu 5. TBKQTN

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TB-...	*....., ngày tháng năm 20....*

THÔNG BÁO
Kết quả thử nghiệm mẫu

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ Thông tư số ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số ... ngày... (1);

Căn cứ vào Biên bản kiểm tra số ..... ngày..... ;kết quả thử nghiệm mẫu số.....;

Theo đề nghị của trưởng đoàn kiểm tra.

..... (2) **THÔNG BÁO**

1. Kết quả thử nghiệm mẫu

STT	Tên mẫu, Ký hiệu/ mã hiệu	Tên cơ sở được kiểm tra	Số lô, cỡ lô, ngày sản xuất (nếu có)	Chỉ tiêu không đạt	Ghi chú

Kết luận về chất lượng mẫu:.....

2. Yêu cầu đối với cơ sở được kiểm tra:

Nơi nhận:
- Cơ sở được kiểm tra (để thực hiện);
- Lưu: VT, (... *đơn vị soạn thảo*).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Ghi quyết định quy định Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm tra.
(2) Tên cơ quan kiểm tra.

Mẫu 6. TNPSP

TEM NIÊM PHONG LÔ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

(1)

Tên sản phẩm, hàng hóa:.....

Số thứ tự lô sản phẩm, hàng hóa: .....

Tên cơ sở được kiểm tra:.....

Địa chỉ: .....

Ngày niêm phong: .....

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA	**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

---

(1) Đóng dấu của cơ quan kiểm tra.

Mẫu 7. TBKPSC

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TB-...	....., *ngày tháng năm 20....*

THÔNG BÁO

Về việc thực hiện các biện pháp khắc phục, sửa chữa bảo đảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa trước khi đưa ra thị trường

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;
Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;
Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;
Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;
Căn cứ Thông tư số ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;
Căn cứ.....(1);
Căn cứ Biên bản xử lý vi phạm hành chính ....;
Theo đề nghị của trưởng đoàn kiểm tra....

(2) THÔNG BÁO

1. Thực hiện các biện pháp khắc phục, sửa chữa: (tên sản phẩm, hàng hóa, ký hiệu/ mã hiệu, số lô, cỡ lô, ngày sản xuất (nếu có)...)

Do (Tên cơ sở được kiểm tra), địa chỉ:..... sản xuất.

2. (Tên cơ sở được kiểm tra) có trách nhiệm thu hồi, xử lý/ khắc phục đối với sản phẩm không phù hợp trên, trong thời hạn.....ngày. Sản phẩm được tiếp tục sản xuất, lưu thông sau khi đã thực hiện các hành động khắc phục đạt yêu cầu và được cơ quan kiểm tra ra công văn thông báo được tiếp tục sản xuất.

3. (3) có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu nội dung thông báo, trưởng đoàn kiểm tra theo dõi, đôn đốc quá trình thực hiện của cơ sở được kiểm tra.

Nơi nhận: - Cơ sở được kiểm tra; - Cơ quan liên quan (để phối hợp); - Lưu: VT,...	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

(1) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ cơ quan kiểm tra.
(2) Tên cơ quan kiểm tra.
(3) Người đại diện theo pháp luật (cơ sở được kiểm tra).

Mẫu 8. BBMHM

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…., ngày……tháng……năm 20…..

BIÊN BẢN MÃ HOÁ MẪU

STT	Mã hoá	Tên mẫu	Nơi lấy mẫu	Tên địa chỉ cơ sở sản xuất	Ghi chú

NGƯỜI GIÁM SÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI MÃ HÓA
(Ký, ghi rõ họ tên)